TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 1225/2026/DS-PT
Ngày 04/9/2026
"*Tranh chấp quyền sử dụng đất*"

NHÂN DANHNƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Quang Nhuận.

Các Thẩm phán: Ông Võ Bảo Anh.

Ông Nguyễn Hữu Bằng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Kim Mộc Nam, Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Thắm, Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 9 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Cần Thơ, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 1266/2026/TLPT-DS ngày 21 tháng 7 năm 2026, về "*Tranh chấp quyền sử dụng đất*".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 236/2026/DS-ST ngày 22 tháng 5 năm 2026, Tòa án nhân dân Khu vực 2 – Cần Thơ, thành phố Cần Thơ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1601/2026/QĐ-PT ngày 27 tháng 7 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*:

1. Bà Phan Thị Ngọc T, sinh năm 1980, địa chỉ: A (hẻm F)- M, phường N, thành phố Cần Thơ (có mặt).

2. Ông Triệu Phan Quốc T1, sinh năm 1980, địa chỉ: Số E-ấp N, xã N, thành phố Cần Thơ (có mặt).

- *Bị đơn*:

1. Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1979 (có mặt).

2. Bà Đoàn Thị L, sinh năm 1985 (có mặt).

Cùng địa chỉ: 4 B, phường L, thành phố Cần Thơ.

3. Ông Tôn Quốc T3, sinh năm 1977 (có mặt).

4. Bà Trần Hồng N, sinh năm 1986 (có mặt).

Cùng địa chỉ: 4 B, phường L, thành phố Cần Thơ.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Ngân hàng N2.

Người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng: ông Phùng Công L1, sinh năm 1983, địa chỉ: Khu V, phường T, thành phố Cần Thơ (yêu cầu xét xử vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Bà Phan Thị Ngọc T là nguyên đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Phan Thị Ngọc T, ông Triệu Phan Quốc T1 trình bày:

Căn cứ vào giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BP436354, số vào sổ cấp GCN CH 06912, thửa đất số 1044, tờ bản đồ 17, với diện tích 201,7m² (10mx20,30m) thổ cư do UBND Quận B, thành phố Cần Thơ cấp 19/8/2013, đất tại Khu V, phường L, thảnh phố C. Căn cứ vào Bản án số 48/2021/DS-ST ngày 01/11/2021 của Tòa án Nhân dân quận Bình Thủy và bản án số 188/2022/DS-PT ngày 03/08/2022 của Tòa án Nhân dân TP Cần Thơ, kèm bản vẽ trích đo địa chính số 56/TTKTTNMT ngày 15/6/2021 của Trung tâm K thì phần đất của nguyên đơn có diện tích 201,7m ODT (trong đó ngang 10m x dài 20,34m ODT), hiện nay chỉ còn lại là ngang 5m dài 20,3m ODT, phần đất còn lại là ngang 5mx20,34m ODT đã không còn, đã bị ông Nguyễn Văn T2 và bà Đoàn Thị L xây dựng lấn chiếm toàn bộ phần diện tích phần đất của nguyên đơn có diện tích ngang là 4,8m x 20,30m ODT và một phần đất ngang 0,2m x 20,34 ODT còn lại là nằm trên phần nhà của ông Tôn Quốc T3, bà Trần Hồng N.

Trước đây nguyên đơn đã được cấp phép xây dựng toàn bộ 201,7m² ODT, nhưng bản án số 48/2021/DS-ST ngày 01/11/2021 của Tòa án Nhân dân quận Bình Thủy và bản án số 188/2022/DS-PT ngày 03/08/2022 của Tòa án Nhân dân Thành phố Cần Thơ không công nhận đã tuyên buộc nguyên đơn tự tháo dỡ nhà vì xây lệch nên phải trả lại đất 104,2m² ODT+CLN cho ông Đỗ Khắc V. Nguyên đơn phải tự sửa chữa phần nhà còn lại và phải tự tháo dỡ, di dời mà không có khoản chi phí hỗ trợ nào. Nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn phần đất diện tích 102m^2 đất ODT (ngang 5m x dài 20.34m) một phần của thửa 1044, tờ bản đồ 17 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở số BP436354, số vào sổ GCN CH06912, do UBND quận B cấp ngày 19/8/2013, tại KV B, phường L, quận B, TP ..

Yêu cầu ông Nguyễn Văn T2, bà Đoàn Thị L và ông Tôn Quốc T3, bà Trần Hồng N phải bồi thường thiệt hại liên quan đến việc lấn chiếm đất trong thời gian dài, cũng như mọi chi phí tổn thất nguyên đơn đã gánh chịu như chi

phí tháo dỡ và sửa chữa nhà do ông bà gián tiếp gây ra việc chiếm đất trên, với tổng chi phí sửa chữa là 109,118.000 đồng (kèm bảng kê chi phí vật tư và hồ sơ bản giao tài sản đã thi hành án của Chi Cục Thi hành án quận Bình Thủy ngày 21/04/2023). Yêu cầu ông T2 bà L, ông T3 bà N phải bồi thường thiệt hại liên quan đến việc lấn chiếm đất, cụ thể: thu nhập bị mất trong việc kinh doanh phòng trọ trong 02 năm kể từ ngày khởi kiện, trung bình từ 9.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng/tháng. Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn đã rút lại yêu cầu khởi kiện về nội dung này.

Trường hợp ông T2 muốn ổn định chỗ ở thì trả lại giá trị đất cho bà với giá 3.000.000.000 đồng *(Ba tỷ đồng).*

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Tôn Quốc T3, bà Trần Hồng N và người đại diện trình bày:

Nguồn gốc phần đất của ông T3, bà N nhận chuyển nhượng vào năm 2013 từ ông Vũ Xuân T4, phần diện tích đất 202m² thuộc thửa đất 515, tờ bản đồ số 17. Ngày 06/05/2013 ông T4, bà N được UBND quận B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 828733 số vào số cấp GCN CH 06497. Khi chuyển nhượng phần diện tích đất trên từ ông Vũ Xuân T4, hiện hữu phần đất có dãy trọ 9 phòng (hiện trạng từ mua đến nay không thay đổi), không dư đất, cập bên chỉ có hàng dừa nước mé sông, phía sau đất có phần đất bãi bồi, ông bà có rào lại. Đến khoảng năm 2014, do phần đất của ông T4, bà N có giáp với đường đi 5m và rạch Bà B (theo như sơ đồ địa chính) nên ông T4, bà N có kè thêm gian nhà cấp 4 lấn ra phần Rạch Bà Bộ và tránh phần diện tích đường đi 5m để sử dụng.

Theo bản trích đo địa chính số 838/VPĐKĐĐ ngày 20/08/2024, xác định vị trí tọa độ và thể hiện hình thể diện tích của từng phần đất, đường đi, rạch, chưa rõ ràng. Việc ông T1, bà T bị kiện trước đây làm rộ lên vấn đề thiếu nền, dẫn đến dùng đẩy các vị trí đất, bắt đầu từ phần đất của ông Phạm Ngọc T5 xuống phần đất ông T4, bà N tới phần rạch Bà B. Mặc khác, gây ảnh hưởng cho gia đình ông T4, bà N rất nhiều. Như trên đã phân tích, ông T4, bà N nhận chuyển nhượng là đã có khung kết cấu và hình thể thửa đất như hiện trạng, chỉ khác căn nhà cấp 4 nằm trên rạch Bà Bộ là do ông T4, bà N đã tự gia cố để sử dụng. Trước đây, phần đất mua có cọc ranh ổn định. Tuy nhiên, bản trích đo địa chính một mặt chỉ là thể hiện thước đo và hình thể thửa đất dựa trên bản đồ địa chính của Ủy ban nhân dân quận B, việc thể hiện hình thể, vị trí tọa độ của đường đi 5m và con rạch Bà B trên sơ đồ địa chính là rất quan trọng. Tuy nhiên, bản đồ địa chính không thể hiện rõ tọa độ vị trí đường đi 5m và con rạch bà bộ tại vị trí nào và diện tích cụ thể là bao nhiêu. Ông T4, bà N đã sinh sống trên phần đất này trước bà T ông T1, ông T4, bà N là hộ sử dụng phần đất cuối cùng của lô đất, tiếp giáp đường đi và con rạch Bà B tỉnh từ đông sang tây. Nếu nói đến việc lấn đất và sử dụng đất của người khác là không thể.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Văn T2 trình bày:

Nguồn gốc phần đất tranh chấp là ông T2, bà L nhận chuyển nhượng từ ông Vũ Xuân T4 vào năm 2006, phần diện tích đất 98,3m² thuộc thân đất 514, tờ bản đồ số 17, ngày 25/10/2006, ông T2 và bà L được Ủy ban nhân dân quận B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 741284 số vào số cấp GCN QSDĐ H 002691. Thời điểm chuyển nhượng đất của ông Vũ Xuân T4, ông T2, bà L được ông T4 xác nhận thực địa, chỉ ranh đất phần đất của ông T2, bà L. Đến năm 2009, ông T2, bà L xây dựng nhà trên đất và có xin giấy phép xây dựng số 927/GPXD ngày 23/12/2009 ổn định và sử dụng đến nay. Bà T và ông T1 thời gian sau này mua đất và về sau thời điểm ông T2, bà L mua và xây dựng nhà ở. Mặc khác, thời điểm vợ chồng bà T mua đất từ ông Lý Trang V1 và bà Võ Thị Ngọc T6, được ông V1 và bà T6 xác nhận ranh đất, thời gian đó nhà của ông T2, bà L đã hiện hữu. Bà T, ông T1 mua đất và được ông T2, bà L ký giáp ranh phần đất của ông bà. Thể hiện ý chí và sự đồng thuận của bà T, ông T1 đối với căn nhà của ông bà và không có khiếu nại khiếu kiện tại thời điểm đó.

Phần đất của ông T2, bà L, giáp ranh phần đất của ông T4, bà N đến phần đường đi và con rạch Bà B (tính từ Đông sang T), ngoài ra không còn thửa đất nào khác. Tuy nhiên, theo như bản trích đo địa chính số 838/VPĐKĐĐ ngày 04/10/2024 lại xác định vị trí, tọa độ của phần đất của ông bà và bà N, ông T4 không chính xác, chưa xác định cụ thể thửa đất 514 của ông bà tại vị trí nào trên bản đồ địa chính. Việc cần xác định cụ thể vị trí mốc giới, ranh giới các thửa đất 1003, 1004, 1006, 1304, 537, 579, 1044, 514, 515 tờ bản đồ số 17, địa chỉ đất khu vực B, phường L, thành phố Cần Thơ và phần đường đi 5m (giáp ranh thửa đất 515) và tọa độ các cột ranh mốc tại đâu, cụ thể vị trí nào và ranh mốc tọa độ con rạch Bà B.

Người đại diện ủy quyền của Ngân hàng N3 trình bày:

Ngày 13/5/2018, ông Nguyễn Văn T2, bà Đoàn Thị L có ký hợp đồng tín dụng số 1807LAV202600408 để vay số tiền 500.000.000 đồng *(Năm trăm triệu đồng)* và ký hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 1807-LCL-2018 00167/HĐTC ngày 20/3/2018, tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất H002691 thuộc thửa 514, tờ bản đồ 17, diện tích 98.3m^2, đất tại khu vực B, phường L, thành phố Cần Thơ. Từ thời điểm vay đến hiện tại ông T2 đều đóng lãi và gốc đúng hạn với ngân hàng, chưa vi phạm hợp đồng tín dụng. Đối với tranh chấp giữa các đương sự ông T1, bà T và ông T2, bà L, ông T4, bà N thì ngân hàng không có ý kiến.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 236/2026/DS-ST ngày 22 tháng 5 năm 2026, Tòa án nhân dân Khu vực 2, thành phố Cần Thơ đã quyết định:

"Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị Ngọc T, ông Triệu Phan Quốc T1.

1.1 Buộc bị đơn ông Nguyễn Văn T2, bà Đoàn Thị L trả giá trị phần diện tích đất 98.4m^2, thuộc thửa 1044, tờ bản đồ số 17, đất tại khu vực B, phường L, TP . cho bà Phan Thị Ngọc T, ông T7 Phan Quốc T1 số tiền 1.831.027.200 đồng (Một tỷ tám trăm ba mươi mốt triệu không trăm hai mươi bảy nghìn hai trăm đồng).

1.2 Ông Nguyễn Văn T2, bà Đoàn Thị L được quyền liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký giấy điều chỉnh chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2. Bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn ông T4, bà N trả lại phần đất diện tích ngang 0.2m x dài 20.34m.

3. Đình chỉ yêu yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn T2, bà Đoàn Thị L và ông Tôn Quốc T3, bà Trần Hồng N bồi thường thiệt hại số tiền 109,118.000 đồng và chi phí cho thuê nhà trọ mỗi tháng từ 9.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng do nguyên đơn rút yêu cầu."

Ngoài ra, trong bản án còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bà Phan Thị Ngọc T có đơn kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử hủy bản án sơ thẩm, đo đạc lại để xác định đúng hiện trạng diện tích thửa đất 1044 của bà, buộc ông Tôn Quốc T3 phải trả lại diện tích đất đã cấp cho bà, yêu cầu ông T2, bà L trả lại hiện vật là diện tích đất tranh chấp cho bà không phải trả giá trị.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ phát biểu ý kiến: Về việc tuân thủ và chấp hành pháp luật tố tụng của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm. Về nội dung vụ án đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn kháng cáo của Phan Thị Ngọc T giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Theo kết quả thẩm định tại chỗ của Tòa án nhân dân Khu vực 2 – Cần Thơ và kết quả đo đạc của căn cứ bản trích đo địa chính số 838/VPĐKĐĐ ngày 04/10/2024 của Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C thể hiện: Phần đất tranh chấp giữa nguyên đơn bà Phan Thị Ngọc T, ông Triệu Phan Quốc T1 với bị đơn ông Nguyễn Văn T2, bà Đoàn Thị L, diện tích đất 98.4m^2, thuộc thửa 1044, tờ bản đồ số 17, đất tại khu vực B, phường L, TP .. Hiện trạng trên đất là căn nhà kiên cố 01 trệt và 01 lầu của ông T2 và bà L xây dựng từ năm 2009. Đối với thửa đất số 514 đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T2, bà L thì phía ông T3, bà N đang quản lý sử dụng, trên đất có xây dựng dãy nhà trọ.

[2] Căn cứ giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BP436354, số vào số cấp GCN CH 06912, thửa đất số 1044, tờ bản đồ 17, với diện tích 201,7m² (10mx20,30m) thổ cư do UBND Quận B, thành phố Cần Thơ cấp 19/8/2013, bà Phan Thị Ngọc T, ông T7 Phan Quốc T1 là người đứng tên quyền sử dụng phần đất tranh chấp.

[3] Về nguồn gốc các thửa đất của vợ chồng bà T, ông T1, của vợ chồng ông T2, bà L và của vợ chồng ông T3, bà N là cùng nhận chuyển nhượng từ ông Vũ Khắc T8, nhưng khi bàn giao và quản lý sử dụng đất giữa các bên đã có sự sai lệch dây chuyền về vị trí hiện trạng thực tế chưa đúng với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp. Bắt đầu từ ông T8, bà N hiện đang quản lý sử dụng thửa đất số 514 đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T2, bà L, dẫn đến ông T2, bà L quản lý sử dụng phần đất tranh chấp đã cấp giấy chứng nhận cho bà T, ông T1. Trước đây, tranh chấp giữa ông Đỗ Khắc V và bà Phan Thị Ngọc T, ông T7 Phan Quốc T1 đã được giải quyết theo bản án số 48/2021/DS-ST ngày 01/11/2021 của Tòa án nhân dân quận Bình Thủy và bản án số 188/2022/DS-PT ngày 03/08/2022 của Tòa án nhân dân Thành phố Cần Thơ, buộc bà T và ông T1 giao trả lại diện tích đất 104,2m² xây dựng lệch vị trí cho ông Đỗ Khắc V. Nay bà T và ông T1 yêu cầu ông T2 và bà L trả lại diện tích đất tranh chấp là có cơ sở.

[4] Theo hiện trạng phần đất tranh chấp, hiện nay ông T2 và bà L đã xây dựng căn nhà kiên cố 01 trệt, 01 lầu. Về quá trình sử dụng phần đất tranh chấp, ông T2, bà L nhận chuyển nhượng từ năm 2006, đến năm 2009 ông bà có xin phép xây dựng và đã được UBND phường L cấp phép xây dựng, ông bà sử dụng ổn định từ đó đến nay. Việc xây dựng nhà lệch vị trí so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do ảnh hưởng dây chuyền, ông T2, bà L xây dựng nhà trước khi bà T, ông T1 nhận chuyển nhượng phần đất tranh chấp vào năm 2013. Đây là lỗi khách quan, ông T1 và bà L không biết được tại thời điểm xây dựng và hiện nay đây là chỗ ở duy nhất của ông, bà. Diện tích đất còn lại của thửa 1004, hiện nay bà T và ông T1 sử dụng xây dựng là nhà trọ cho thuê, nên chưa có nhu cầu cấp thiết về sử dụng đất, vì vậy cấp sơ thẩm buộc ông T2, bà L hoàn trả giá trị đất theo giá thị trường là 1.831.027.200 đồng cho ông T1, bà T để ổn định chỗ ở và giảm bớt thiệt hại về tài sản trên đất cho ông T2, bà L là hợp lý.

[5] Đối với phần nhà trọ của ông Tôn Quốc T3, bà Trần Hồng N xây nhầm trên thửa đất số 514 của ông Nguyễn Văn T2, bà Đoàn Thị L do quá trình giải quyết vụ án các bên không có yêu cầu giải quyết nên cấp sơ thẩm không đặt ra xem xét, tách ra giải quyết thành vụ kiện khác nếu có tranh chấp là phù hợp.

[6] Yêu cầu của bà T, ông T1 về việc buộc bị đơn ông T3, bà N trả lại phần đất diện tích ngang 0,2m x dài 20,34m, tuy nhiên qua đối chiếu kích thước chiều ngang giáp đường đi của 03 thửa đất cấp cho bà T, ông T1, cấp cho ông T2, bà L và cấp cho ông T3, bà N đều không đúng kích thước chiều ngang và có sai số giữa giấy chứng nhận và thực tế sử dụng, do vậy bà T, ông T1 yêu cầu trả lại diện tích ngang 0,2m x dài 20,34m là chưa có cơ sở, bên cạnh đó so với giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp thì diện tích đất thực tế của thửa 1044 lớn hơn 6,6m^2. Vì vậy cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu này của bà T, ông T1 là có cơ sở.

[7] Từ các tình tiết nêu trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn kháng cáo của bà Phan Thị Ngọc T. Chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[8] Về án phí dân sự phúc thẩm: bà Phan Thị Ngọc T phải chịu án phí phúc thẩm với số tiền 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

1/ Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Phan Thị Ngọc T, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 236/2026/DS-ST ngày 22 tháng 5 năm 2026, Tòa án nhân dân Khu vực 2 – Cần Thơ, thành phố Cần Thơ.

2/ Án phí dân sự phúc thẩm: bà Phan Thị Ngọc T phải chịu án phí phúc thẩm với số tiền 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011279, ngày 04 tháng 6 năm 2026 của Thi hành án Dân sự thành phố Cần Thơ.

3/ Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

4/ Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:
- Phòng KTNV-TT-THA TA TPCT;
- TAND Khu vực 2 – Cần Thơ;
- VKSND TP Cần Thơ;
- VKSND Khu vực 2 – Cần Thơ;
- PTHADS Khu vực 2 – Cần Thơ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Phạm Quang Nhuận